

GIẢNG KÝ BẢN YẾU GIẢI KINH ĐỨC PHẬT THÍCH CA NÓI VỀ ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ (GIẢI KINH HUYỀN NGHĨA)

Đời Dao Tàn, Tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch
Đời Thanh, Sa-môn Ngẫu Ích, hiệu Trí Húc, tự Tây Hưu giải thích
Tịnh Không pháp sư giảng nghĩa
Thích Nguyên Hùng dịch

Phần I

I. Lời nói đầu

Trường cao đẳng De Anza, ngày 2 tháng 6 năm 1993

Chư vị đồng học thân mến!

Còn nhớ, vào tháng sáu năm ngoái, cũng tại nơi giảng đường này, chúng tôi đã giảng qua bộ *kinh Vô lượng thọ*. Năm nay, cũng trong thời gian và tại địa điểm này, chúng ta lại cùng nhau nghiên cứu một bộ kinh lớn khác của Tịnh độ tông. Đây là một bộ kinh vô cùng trọng yếu của Tịnh độ tông, *kinh A-di-đà*, và chúng ta sẽ nghiên cứu bộ kinh này qua bản yếu giải của ngài Ngẫu Ích đại sư.

Trong quá khứ, *kinh Vô lượng thọ* chưa được phổ biến rộng rãi như ngày nay. Cho nên người tu học theo Tịnh tông chỉ y cứ vào *kinh A-di-đà*, đặc biệt là bản yếu giải và bản số sao của kinh này. Có thể nói trong khoảng thời gian gần một ngàn năm, người tu học pháp môn Tịnh độ đạt được thành tựu, hầu như chỉ nhờ vào hai tác phẩm chú giải này mà thôi, nhất là bản yếu giải của Ngẫu Ích đại sư.

Thuở xưa, Ấn Quang lão pháp sư đã từng nói, giả sử như đức Phật A-di-đà có đến thế giới này để giúp chúng ta, cho chúng ta một bản chú giải *kinh A-di-đà*, cũng không thể nào siêu xuất hơn bản yếu giải của Ngẫu Ích đại sư. Ấn Quang pháp sư đã tán thán khen ngợi, thậm chí còn khẳng định bản chú giải này tốt đẹp đến như thế, thì chắc chắn bản chú giải này phải phù hợp với ý tứ của Phật A-di-đà, hoàn toàn không có sai lầm. Bởi vì Ấn Quang đại sư chính là Bồ-tát Đại Thế Chí ở thế giới Tây phương Cực lạc thị hiện ở thế giới này. Điều này mọi người trong thời đại chúng ta ai nấy đều đã biết rồi.

Riêng Ngẫu Ích đại sư, mặc dù thân phận của ngài không hiển lộ cho ai biết, nhưng đương nhiên cũng phải là một vị Bồ-tát thị hiện. Bởi vì chỉ có Bồ-tát thị hiện mới có thể chỉ trong một đời này mà thành tựu đến như vậy, tuyệt đối không phải là người phàm phu. Vậy, Ngẫu Ích đại sư rốt cuộc là người nào? Nếu Ấn Quang đại sư đã là hóa thân của Bồ-tát Đại Thế Chí, thì Ngẫu Ích đại sư nếu không phải là A-di-đà cũng phải là Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện. Nếu ngài không phải là A-di-đà hay Quán Thế Âm, thì Bồ-tát Đại Thế Chí không có lý do gì để tán thán như vậy. Do đây mà biết, bản chú giải này đối với chúng ta vô cùng trọng yếu.

Vào thời kỳ mạt pháp, đặc biệt là vào thời đại của chúng ta ngày nay, Phật giáo có rất nhiều tông phái, nhiều pháp môn tu học. Sở dĩ như vậy là bởi vì con người trong thời hiện đại có quá nhiều phiền não, đặc biệt là các khổ nạn như thiên tai, địa chấn, bệnh tật,... cho nên đạo Phật phải có mặt dưới mọi hình thức để đem đến lợi ích chân thật ngay trong đời này, không những để giải quyết các vấn đề trước mắt, không luận là

cá nhân, gia đình, sự nghiệp, mà còn giúp chúng ta giải quyết một vấn đề lớn, có tính chất vĩnh hằng, đó là giải quyết vấn đề sanh tử, điều mà trong nhà Phật thường nói: ‘*Sanh tử sự đại*’. Tuy nhiên, pháp môn tu tập để có thể đạt được kết quả đó, mà ai nấy đều có thể thực hành được, thì duy chỉ có pháp môn Tịnh độ mà thôi. Chư vị cổ đức nói pháp môn này đơn giản, dễ hiểu, đạt kết quả nhanh chóng, chắc chắn; so với tất cả các pháp môn khác thì pháp môn này thù thắng hơn hết. Nhưng đối với pháp môn này, chư Phật Như Lai tự nói, chư vị tổ sư đại đức xưa nay khác miệng đồng lời cũng nói, là pháp môn dễ hành mà khó tin. Vì là pháp môn khó tin nhưng dễ thực hành, là phương tiện tu hành thù thắng, người người đều có thể thực hành được, cho nên rất ít người thâm tín. Do đó, từ cổ chí kim, chân chính thành tựu pháp môn này chỉ có hai hạng người. Một là hạng người có thiện căn thâm hậu. Đối với hạng người này, họ có căn tánh lạnh lợi, đặc biệt thông minh, khi họ vừa nghe qua pháp môn này, đối với sự thật, đạo lý được nói trong đó, họ đều khởi niềm tin kiên cố, không nghi ngờ. Hạng người này đạt được lợi ích rất lớn. Hạng người thứ hai chính là những người mà chúng ta thường nói, đó là người có phước. Có phước báo chân thật, chứ không phải thứ phước báo giàu sang phú quý, có đầy đủ ngũ dục, lục trần của thế gian. Những thứ tiền tài, danh vọng, vinh hoa, phú quý ở thế gian đều là thứ phước báo giả tạm, chẳng phải chân thật. Vì sao vậy? Vì nó vô thường! Phước báo chân thật là khi nghe qua bộ kinh này, dù chưa hiểu đạo lý trong đó nói cái gì, nhưng đã phát khởi niềm tin sâu sắc, không nghi ngờ. Phước báo người này mới là chân thật, họ không hoài nghi, thật lòng niệm Phật cầu sanh Tịnh độ, cho nên họ dễ dàng thành tựu đạo nghiệp.

Đa phần chúng sanh đều không thuộc vào hai hạng người nêu trên, mà ở thành phần lưng chừng, thành phần thứ ba, tức không phải đại thiện căn, cũng không phải đại phước báo. Lịch đại chư vị cao tăng, đại đức, thiện tri thức đều lao tâm khổ sức giảng giải, giới thiệu kinh điển là để cho thành phần thứ ba này.

Phật giáo là một hệ thống giáo dục hoàn thiện nhất cho nhân loại. Không nên nhìn nhận Phật giáo là một tôn giáo. Đức Phật thuyết pháp suốt 49 năm, giảng dạy hơn 300 hội. Những bài pháp thoại đó được người đời sau biên chép lại, truyền đến Trung Quốc, phiên dịch ra tiếng Hán, phân loại và đặt tên thành Đại tạng kinh, tức là một bộ tàng thư vĩ đại nhất nhân loại. Nội dung của kinh điển thuyết minh rõ ràng chân tướng của nhân sanh và vũ trụ.

Hôm nay, chúng ta học bộ kinh này cũng là nghiên cứu về chân tướng của nhân sanh và vũ trụ.

II. Giải thích văn tự

Bây giờ, xin mời đại chúng hãy đọc nguyên văn bài tựa *yếu giải kinh A-di-đà* của ngài Ngẫu Ích:

“Chư Phật vốn có sẵn lòng thương xót chúng sanh mê muội, tùy theo căn cơ mà giáo hoá. Tuy rằng bốn nguyên vốn không hai, nhưng phải phương tiện thuyết nhiều pháp môn để thích ứng với mọi chúng sanh. Thế nhưng, trong tất cả các pháp môn phương tiện, nếu tìm lấy một pháp đi thẳng, mau chóng, dễ thành, viên mãn, thì chỉ có pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh độ mà thôi. Lại nữa, trong tất cả các phương pháp niệm Phật, tìm lấy một pháp vừa dễ thực hành, vừa phù hợp, thì chỉ có pháp “tin sâu, nguyện thiết, chuyên tâm trì niệm

danh hiệu” là hơn hết. Thế nên, có tới ba bộ kinh Tịnh độ phổ biến ở thế gian, mà chư tổ ngày xưa chỉ lấy một bộ duy nhất là kinh A-di-đà để làm công khoá tu tập hằng ngày. Như thế há không đủ thấy một pháp “trì danh niệm Phật” phù hợp cả hạng người thượng, trung, hạ căn và thấu nhiếp cả phần Sự, Lý không một chút sơ xuất chăng? Nói cho cùng, Thiền tông, Giáo tông... cũng không ra ngoài pháp môn “trì danh niệm Phật”. Thật không thể nghĩ bàn!

Xưa nay, việc giảng giải, chú thích kinh điển... không thời đại nào là thiếu người, nhưng tác phẩm còn lưu lại ở đời thì không có mấy bộ. Hoà thượng Vân Thê trước tác bộ **Di-đà Sớ** Sao nghĩa lý sâu rộng, vô cùng tinh tế; Hoà thượng U Khê trước tác bộ **Viên Trung Sao** thì ý nghĩa cao siêu cùng tột. Cả hai bộ sách ấy như mặt trời, mặt trăng ở giữa bầu trời, ai có mắt mà chẳng thấy? Ngặt một nỗi, văn chương quá đẹp, nghĩa lý quá sâu nên chẳng biết đâu là bến bờ, khiến cho kẻ sơ cơ mới học, hiểu biết thiển cận chẳng thể nào nương nhờ vào đó mà phát khởi được niềm tin và chí nguyện. Do đó, tôi chẳng quản tài hèn sức mọn, mạo muội soạn lại tập yếu giải này, không phải là để lập dị cho khác với hai Hoà thượng trên, mà cũng không phải làm sao cho giống với quý ngài. Thí như người ‘nhìn nghiêng thì thấy núi cao, nhìn ngang thì thấy một dải núi dài’, rốt cuộc chẳng ai thực sự thấy được cảnh thật của Lô Sơn. Sở dĩ không thấy được cảnh thật là bởi vì ai nấy đều nhìn Lô Sơn theo cách của mình.

Nay giải thích bộ kinh này, tôi phân nó ra thành 5 lớp huyền nghĩa.”

Tựa đề của bộ kinh có tên *Phật thuyết A-di-đà kinh*. Đầu đề của bộ kinh này vốn có hai chữ ‘Phật thuyết’, chứ không phải do người đời sau thêm vào. Như hai bộ *kinh Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật* và *kinh Diệu Pháp Liên Hoa* đều không có hai chữ ‘Phật thuyết’, nhưng hai bộ kinh này đích xác là do Phật thuyết.

Theo thông lệ, kinh điển chánh tông do Phật tự thuyết thì được mở đầu bằng một câu có hai chữ ‘Phật thuyết’, nếu không phải do Phật tự thuyết thì không thêm hai chữ này vào.

Kinh điển do Phật giảng dạy, tùy theo nội dung, tính chất mà phân ra thành 12 bộ. Trong 12 bộ đó có một bộ gọi là ‘vô vấn tự thuyết’, tức không có ai thưa hỏi, Phật thấy đúng lúc, cơ duyên của chúng sanh đã thành thực, chín muồi, có thể tiếp nhận được sự giáo hoá, thì Ngài tự nói, không cần ai thưa thỉnh. *Kinh A-di-đà* thuộc bộ ‘vô vấn tự thuyết’.

A-di-đà Phật là tiếng Sanskrit. ‘A’ có nghĩa là ‘vô’; ‘Di-đà’ có nghĩa là ‘lượng’; ‘Phật’ có nghĩa là ‘giác’. *A-di-đà Phật* có nghĩa là ‘vô lượng giác’. Chữ ‘Phật’, nguyên nghĩa là ‘nhất thiết vô lượng’, tức là Phật thành tựu hết thảy vô lượng, nhưng trong bản kinh này đặc biệt nêu ra hai thứ vô lượng, đó là ‘Vô lượng thọ’ và ‘Vô lượng quang’. ‘Thọ’ là chỉ cho thời gian, bao gồm quá khứ, hiện tại và vị lai. ‘Quang’ chỉ cho không gian vô lượng, bao gồm mười phương thế giới. Thời gian và không gian bao quát tất cả. Tuy rằng ‘thọ’ và ‘quang’ đại biểu cho thời gian và không gian, nhưng hai chữ ‘thọ’ và ‘quang’ còn có ý nghĩa thâm sâu hơn hai chữ thời gian và không gian rất nhiều. Trong tất cả những thứ vô lượng, thì thọ mạng vô lượng là điều quan trọng nhất. Nếu như thọ mạng có hạn lượng, thì dù có bao nhiêu trí tuệ, tài nghệ, đức độ, tài sản... rồi cũng mất hết.

Ở Trung quốc thuở xưa cũng có những vị Thánh hiền. Họ cũng có những nhận thức về chân tướng của vũ trụ nhân sanh tương đương với Phật giáo. Chẳng hạn như trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử có nói: ‘Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh’ (Đạo mà có thể nói đến được thì không phải là đạo chân thật, Danh mà có thể nói đến được thì không phải là danh thật sự). Ông ta nói Đạo và Danh đều là giả hết. Danh hiệu của Phật và Bồ-tát là để làm tôn chỉ giáo hoá chúng sanh mà định ra, ngôn ngữ hiện đại gọi là khẩu hiệu. Như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đến thế giới Ta-bà này, phương châm giáo hoá của Ngài là ‘tuỳ bệnh cho thuốc’. Chúng sanh ở thế giới này có quá nhiều bệnh, nhưng có hai căn bệnh nặng nhất là ‘bệnh thiếu lòng từ bi’ và ‘bệnh vọng tưởng chấp trước’, cho nên đức Phật lấy danh hiệu ‘Thích-ca Mâu-ni’. ‘Thích-ca’ có nghĩa là ‘nhân từ’, ‘mâu-ni’ có nghĩa là ‘tịch diệt’. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dạy dỗ chúng sanh hãy thực hành lòng từ bi và giữ tâm cho thanh tịnh.

Nếu Đức Phật A-di-đà đến thế giới này làm Phật độ sanh thì Ngài cũng lấy tôn hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Bởi vì, chỉ có như vậy mới có thể trị được căn bệnh của chúng ta!

Nếu Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đến thế giới Tây phương Cực lạc làm Phật độ sanh thì Ngài không dùng tôn hiệu Thích-ca Mâu-ni, bởi vì chúng sanh ở Tây phương Cực lạc ai nấy đều có lòng nhân từ, tâm của mỗi người đều thanh tịnh, cho nên không cần thuốc nhân từ và tịch diệt.

Chư Phật không có danh hiệu cố định, cũng không có danh hiệu nào vĩnh cửu; quý Ngài tuỳ cơ mà thuyết pháp, chứ cũng không có pháp nào cố định để thuyết. Phật giáo hoá chúng sanh là tuỳ theo loài mà hiện thân chứ không có tướng mạo nhất định, cho nên khi Phật thị hiện ở Ấn Độ thì cũng có thân hình, tướng mạo như dân tộc Ấn Độ. Đây chính là điều mà trong kinh Lăng Nghiêm đã nói: ‘Tuỳ chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng’ (tuỳ theo tâm của mỗi chúng sanh, thị hiện ra thân tướng và pháp môn mà chúng sanh ấy hiểu được).

Kinh Phật muôn đời vẫn luôn luôn mới, thích ứng với mọi thời đại. Hơn ba ngàn năm trước tại Ấn Độ, đức Phật giảng kinh phù hợp với người đương thời. Ba ngàn năm sau, những lời Phật dạy vẫn phù hợp với chúng sanh thời nay, không có gì sai biệt. Tuy nhiên, hình thái nhận thức của con người, bối cảnh văn hoá, hoàn cảnh sanh hoạt xã hội thuở xưa và ngày nay không giống nhau, cho nên, để thích ứng với mọi thời đại, đòi hỏi phải có những bộ chú giải kinh điển. Chú giải chính là đem kinh Phật diễn đạt lại cho con người nơi mỗi quốc gia hiểu được lời Phật dạy.

Bản yếu giải này là của đại sư Ngẫu Ích biên soạn từ thời nhà Minh, tính đến nay đã 500 năm rồi. Hôm nay, chúng ta đem bộ yếu giải này ra để học, thì chúng ta cũng phải giải thích nó làm sao cho phù hợp với phương pháp nhận thức của con người thời đại chúng ta. Vấn đề nghiêm túc ở đây là, ai có khả năng phiên dịch, giảng giải, chú thích? Phiên dịch kinh điển mà không hiểu được ý nghĩa chân thật lời Phật dạy thì không thể nào phiên dịch đúng được. Cổ nhân thường nói: ‘y văn giải nghĩa, tam thể phật oan’, cho nên, khi mở quyển kinh ra học chúng ta thường ‘nguyện hiểu Như Lai chân thật nghĩa’.

Quý vị đều biết rằng, trong thời cận đại đất nước Trung Quốc chịu rất nhiều nỗi khốn khổ, chứ không được như những người ngoại quốc. Mặc dù vậy, người Trung Quốc thật sự có phước rất lớn và cũng có vận may nữa! Thuở xưa, khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc, lịch đại chư vị cao tăng đại đức đều là những người tu hành chứng quả. Ý nghĩa của sự chứng quả là đối với những điều đức Phật giảng dạy trong kinh họ đều hiểu rõ một cách tường tận. Nếu như không có sự chứng ngộ sự thật của tự thân, chỉ nghe đức Phật dạy ở trong kinh thôi mà bản thân mình chưa chứng nghiệm được, thì khi phiên dịch hoặc giảng kinh, thuyết pháp chắc chắn sẽ phạm phải sai lầm. Cho nên, chư vị đại đức phiên dịch, giải thích kinh điển từ xưa đến nay đều không phải là người phàm. Nếu như chúng ta có ý nguyện kế thừa cái di sản pháp bảo quý giá này, tổ tiên của chúng ta chỉ yêu cầu chúng ta một điều kiện, đó là phải học thành thực cổ văn của Trung Quốc. Tổ tiên của chúng ta rất thông minh, biết trước ngôn ngữ sẽ thay đổi theo thời đại, mà văn tự thì không thay đổi, cho nên đã đem ngôn ngữ phân làm hai loại văn tự. Nhờ vậy mà cổ văn đã truyền đến nay hơn một ngàn năm rồi mà vẫn không thay đổi.

Kinh Phật được phiên dịch muộn nhất là vào thời đại Nam Tống, nhưng số lượng không nhiều. Trong mười phần, thì có đến bảy, tám phần được phiên dịch vào đời nhà Tùy, nhà Đường. Văn tự kinh điển vào thời kỳ đầu phiên dịch cũng rất đơn giản, cũng giống như văn bạch thoại của chúng ta ngày nay. Chẳng hạn như bộ *kinh A-di-đà* được phiên dịch vào thời đại Dao Tần, trước thời đại Tùy, Đường, nhưng so với văn chương của Đào Uyên Minh¹, là cùng thời đại, thì có phần dễ hiểu hơn nhiều. Nếu hiểu được cổ văn thì có thể tiếp nhận được di sản trí tuệ vô cùng quý báu của cổ thánh tiên hiền. Để học được cổ văn, phải bắt đầu từ cách học thuộc lòng, và nên chọn bộ *Cổ văn quan chỉ* để mà học. Khi đã học thuộc được khoảng 50 bài rồi thì có thể bắt đầu xem các bản văn xưa; học thuộc được 100 bài thì có thể bắt đầu viết được theo lối văn xưa! Chúng tôi thường khuyến khích các bạn đồng tu phải nên dạy cho các học trò của mình học thuộc cổ văn, hiện tại tuy rằng các em có cảm giác rất là khó khăn để học được, nhưng trong tương lai chắc chắn chúng sẽ hiểu được tấm lòng của chúng ta. Nếu như tuổi đã lớn, lại bận nhiều công việc, không có thời gian để học *Cổ văn quan chỉ* thì tốt hơn hết là hãy học thuộc lòng bản kinh Vô lượng thọ, vì chỉ có 48 chương. Bản kinh này đã được cư sĩ Hạ Liên Cư biên tập lại rất tốt, vì đã dung nạp tất cả những tinh hoa, những điều trọng yếu của cả 5 bộ kinh gốc được phiên dịch sớm nhất từ đời hậu Hán, muộn nhất là đời nhà Tống. Nếu có thể học thuộc được bản kinh này thì có thể đọc được các kinh điển xưa, và nhất là học bộ *ý giải kinh A-di-đà* của ngài Ngẫu Ích sẽ không còn thấy khó nữa!

Kinh A-di-đà do đại sư Cưu-ma-la-thập phiên dịch từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán vào thời đại Dao Tần. Trong lịch sử Trung Quốc, quốc hiệu Tần quốc có bốn triều đại, các nhà sử học lấy họ của ông vua đầu tiên để phân biệt các triều đại khác nhau. Triều đại thứ ba là Phù Tần, do Phù Kiên làm vua. Đại thần của Phù Kiên là Dao Trường phát động chính biến, tiêu diệt Phù Kiên rồi tự lên ngôi vua, lấy hiệu là Dao Tần. Đương thời, có không ít cao tăng đại đức xuất thế, như Huệ Viễn, Đạo An, Tăng Triệu, Tạ Linh Vận, Đào Uyên Minh... đều cùng chung một thời đại.

¹ Đào Uyên Minh (365-427), sống vào đời Đông Tấn, người Tầm dương, tỉnh Giang tây, tự Nguyên lượng, sau đổi tên là Đào Tiềm.

Tam tạng pháp sư là danh xưng học vị đối với những người thông đạt tam tạng kinh, luật, luận.

Ngẫu Ích đại sư sanh vào cuối đời nhà Minh, đầu đời nhà Thanh. Hành trạng của đại sư trong cuốn truyện ký có ghi rất tường tận. Ngoài ra, trong cuốn *Di-đà yếu giải giảng nghĩa* và cuốn *Thân văn ký* cũng có tường thuật rõ ràng. *Di-đà yếu giải giảng nghĩa* là của Pháp sư Viên Anh trước tác. *Di-đà yếu giải thân văn ký* là của Pháp sư Bảo Tĩnh trước tác. Đây là hai bộ chú giải rất hay.

Đại sư Ngẫu Ích vào lúc cuối đời chuyên tu pháp môn Tịnh độ, cho nên ngài đã lấy cho mình một biệt hiệu là Tây Hữu, ý muốn nói thế giới Tây phương Cực lạc là chân thật có.

Đức Phật nói đến thế giới Ta-bà, xưa nay có người cho rằng đó là một hệ ngân hà, nhưng theo lão cư sĩ Huỳnh Niệm Tổ giải thích, thì hệ ngân hà chỉ là đơn vị một thế giới nhỏ được nói đến trong kinh Phật mà thôi. Từ đó có thể suy đoán, tam thiên đại thiên thế giới bao quát mười ức hệ ngân hà, và đó là phạm vi giáo hoá của một đức Phật, thế mới biết cái vũ trụ bao la này không có cách gì tưởng tượng ra nổi!

Đức Phật bốn sư Thích-ca Mâu-ni giảng về Tịnh độ, Ngài nói *kinh Vô lượng thọ* trước tiên, sau đó nói tiếp *kinh Quán vô lượng thọ*, và cuối cùng nói *kinh A-di-đà*. Thế giới Cực lạc ở phương Tây là có thật, Đức Phật A-di-đà cũng là có thật. Nhưng làm thế nào để đi đến đó? Thứ nhất là phải thật lòng tin tưởng. Thứ hai là phải thật lòng phát nguyện, ưa thích đi đến đó. Thứ ba là phải chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Chuyên tâm niệm Phật thì bao nhiêu vọng tưởng, phân biệt, chấp trước đều có thể tiêu trừ được hết. Kiếp này nếu như không thể vãng sanh về Tịnh độ thì kiếp sau chắc chắn sẽ chịu khổ hơn kiếp này, bởi vì cả đời của chúng ta từ sáng đến tối toàn nghĩ những chuyện điên đảo, vọng tưởng không dừng, mà những suy nghĩ làm lợi ích cho chúng sanh thì ít, ngược lại những tính toán mưu cầu lợi ích cá nhân, tự tư tự lợi thì nhiều. Cho nên, nếu không vãng sanh, kiếp sau sanh trở lại cõi đời này nhất định khổ nhiều hơn vui.

Sa-môn là danh xưng chỉ cho những người xuất gia theo các tôn giáo ở Ấn Độ thuở xưa, người Trung Quốc dịch là ‘cần túc’, có nghĩa là ‘siêng năng tu tập giới, định, tuệ để diệt trừ tham, sân, si’. Khi Phật giáo truyền đến nước ta, danh xưng sa-môn được dùng để chỉ riêng cho những người xuất gia theo Phật giáo, trong đó hàm ý muốn nói người xuất gia đang ở vị trí còn phải học tập (địa vị hữu học). Ngài Ngẫu Ích tự xưng mình là sa-môn, đó là ngài tỏ ý khiêm cung, không dám tự xưng là pháp sư.

Có một số người dùng từ đại sư để gọi những người xuất gia, điều này thật là quá đáng! Vì sao? Bởi Bồ-tát Quán Âm, Phổ Hiền, Đại Thế Chí, và cả Bồ-tát Di-lặc, người sẽ thành Phật tiếp sau này, chỉ được tôn xưng là đại sĩ, (trong khi đại sư còn cao hơn cả đại sĩ), cho nên danh xưng đại sư là để tôn xưng Đức Phật! Ngày nay, do không hiểu biết những kiến thức Phật học thường thức, có người đã dùng danh xưng đại sư để gọi những người xuất gia phàm phu, thật là hồ đồ.

Chúng ta nên nhớ, Ngẫu Ích là biệt hiệu, còn pháp danh khi xuất gia của ngài là Trí Húc.

Hai chữ ‘nguyên phù’ là từ mở đề trong văn học cổ, nó chỉ là hư từ, không có ý nghĩa gì. *Phật* là từ phiên âm tiếng Sanskrit Buddha, nếu phiên âm đủ thì phải là Phật-đà-da, có nghĩa là người giác ngộ, vì để tôn trọng nên không dịch, và để cho đơn giản, mình chỉ dùng một từ Phật. Người giác ngộ là người chân chính hiểu rõ chân tướng của vũ trụ nhân sanh. Vũ trụ là hoàn cảnh, là môi trường sống; nhân sanh là chính bản thân mình. Ai là người hiểu rõ được chính mình? Ta từ đâu tới? Tương sẽ đi về đâu? Quá khứ chẳng có khởi đầu, tương lai chẳng có kết thúc. Phạm vi nhỏ thì là cá nhân, gia đình; phạm vi rộng hơn thì là quốc gia, xã hội, thậm chí là cả hư không pháp giới bao la, nếu như có thể hiểu rõ một cách chính xác thì có thể làm chủ được mọi việc, đạt được sự tự do tự tại, không còn bị sự chi phối, bức bách của hoàn cảnh bên ngoài. Thành Phật là thành tựu trí tuệ cứu cánh viên mãn, không có gì là không biết, không có gì là không làm được. Chư Phật là những người đã triệt để hiểu rõ chân tướng của vũ trụ nhân sanh; chúng sanh vô lượng và thế giới vô cùng, quý Ngài đã đạt được, chúng ta cũng có thể đạt được.

Ngài Ngẫu Ích giải thích pháp môn niệm Phật cho chúng ta nghe, và nếu chúng ta nương theo phương pháp này mà tu học thì ngay trong cuộc đời này chúng ta cũng có thể thành tựu được cảnh giới như chư Phật và Bồ-tát đã thành tựu. Chư Phật, Bồ-tát và lịch đại tổ sư đại đức chắc chắn không bao giờ dối gạt chúng ta. Quý ngài không mong cầu điều gì nơi chúng ta thì dối gạt chúng ta làm gì? Cho nên, những lời dạy của quý ngài chúng ta phải tuyệt đối tin tưởng, không nên khởi niệm nghi ngờ. Đạo mà chư Phật chúng ngộ đều như nhau. Vô lượng chư Phật đều từ bi, chân thành, thanh tịnh, thương yêu tất cả chúng sanh mê mờ. Chúng sanh trong 9 cõi, bao gồm Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, Trời, Người, Tu-la, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục đều gọi là quần mê (chúng sanh mê muội). Bồ-tát có nghĩa chúng sanh hữu tình đã giác ngộ, nhưng sự giác ngộ chưa được viên mãn, vẫn còn có một chút vô minh rất vi tế, cho nên vẫn nằm trong 9 pháp giới, vẫn là đối tượng thương yêu của chư Phật. Đức Phật dạy chúng ta phải dùng lý trí, đừng có dùng tình cảm. Chư Phật thương yêu chúng sanh vô điều kiện, toàn tâm toàn ý chiếu cố chúng sanh, tùy theo căn cơ để dạy dỗ, giúp chúng sanh tu trì chánh pháp để mau chóng thành Phật.

Chữ ‘*mẫn niệm*’ cùng nghĩa với chữ từ bi. Nếu như không có tâm từ bi thì chư Phật không có động lực giáo hoá chúng sanh. Người đời từ sáng đến tối huy động mọi công sức để tìm cầu danh lợi. Còn chư Phật, Bồ-tát thì chẳng màng danh lợi, chỉ một lòng thương yêu chúng sanh, tìm mọi cách để giáo hoá chúng sanh. Phương pháp và nội dung giảng dạy của chư Phật là tùy theo căn tánh mê ngộ và hoàn cảnh sanh hoạt của chúng sanh để mà giáo hoá, tùy theo trình độ của chúng sanh nên phương cách giáo dục không giống nhau, nhưng không từ bỏ một chúng sanh nào, ai cũng được cứu độ. Cho nên, hai chữ ‘giáo hoá’, thì chữ ‘giáo’ là dạy cho người thượng căn thượng trí, còn chữ ‘hoá’ là dạy cho kẻ phàm phu hạ trí. Sau khi tiếp nhận sự giáo hoá của chư Phật, tùy theo khí chất, căn cơ của mỗi chúng sanh mà có sự cảm nhận, chuyển hoá nhất định, trước ngu si bây giờ thông minh, trước khổ đau bây giờ hạnh phúc. Tôn chỉ giáo dục của chư Phật là bình đẳng với tất cả chúng sanh, đều muốn chúng sanh viên mãn thành Phật. Phương pháp tuy có nhiều, nhưng mục tiêu chỉ có một, cho nên mới gọi là ‘quy nguyên vô nhị’, bản chất không hai.

Ở nước ta, vào thời Tùy, Đường trở về sau, cách nay đã hơn 1500 năm, Phật giáo hình thành ra 10 tông phái, gồm cả Đại thừa, Tiểu thừa. Người đời sau chỉ thấy có tông phái của mình, cho pháp môn tu tập của tông phái mình là đúng, còn của người khác là sai. Nhưng đức Phật đã nói ‘quy nguyên vô nhị, phương tiện đa môn’, nghĩa là phương tiện lập nên nhiều pháp môn, nhưng đều hướng đến mục đích giác ngộ, trở về bản gốc vốn không hai. Cho nên, xin chớ chỉ trích hay phỉ báng người khác. Thuở Phật còn tại thế, người nào thừa thỉnh Ngài chỉ dạy, Ngài nhất định chỉ cho người đó một phương pháp chính xác để họ tu tập đạt được thành tựu viên mãn. Nhưng bây giờ đức Phật đã không còn ở đời, chúng ta chỉ còn cách nương tựa vào kinh điển để tu học mà thôi. Kinh điển cũng như phương thuốc cho người bệnh. Nếu như phương thuốc không đúng bệnh thì sẽ gây hậu quả rất nghiêm trọng. Ngài Ngẫu Ích vì chúng ta, đem *kinh A-di-đà* ra giải thích và cho chúng ta biết rằng, kinh này do Đức Phật nhìn thấy căn cơ của chúng sanh đã chín muồi, không cần ai thừa hỏi, Phật tự nói ra, cho nên bản kinh không phải nói riêng cho một người, mà nói cho tất cả chúng sanh đương thời và cả tương lai. Từ xưa đến nay, những người tu tập theo pháp môn Tịnh độ đạt được thành công rất nhiều. Điều này chứng tỏ bản kinh không phải là tiệm tu (tu tập và chứng ngộ từ từ), mà rất thẳng tắt, rất mau lẹ, rất viên mãn, rất vượt bậc. Từ tiểu học lớp một mà có thể lên ngay đại học, siêu việt qua 51 giai vị Bồ-tát, mà phương pháp lại rất đơn giản, cho nên mới gọi là pháp môn khó tin, không thể nghĩ bàn.

Sáu nẻo luân hồi là do chúng sanh tạo nên. Vì si mê nên tạo nghiệp, tạo nghiệp thì nhất định phải chịu quả báo. Quả báo thiện, ác cho dù nhỏ như sợi tơ, cọng tóc cũng không thể sai. Nếu muốn thoát khỏi sáu nẻo luân hồi thì đừng có tạo nghiệp. Nhưng không tạo nghiệp thì rất khó. Không si mê càng khó hơn. Nghiệp là gì? Nghiệp là kết quả của hành vi có tác ý. Hành vi có thiện, có ác, nên nghiệp cũng có nghiệp thiện, nghiệp ác. Nghiệp có ba loại: Nghiệp thân, nghiệp miệng và nghiệp ý. Thân tạo tác hành vi, miệng phát ra lời nói đều do tâm ý dẫn đầu. Cho nên mọi việc thân làm, miệng nói đều nghe theo lời sai bảo của tâm ý. Nếu muốn ra khỏi luân hồi, trước hết phải đoạn trừ mê hoặc nơi tâm. Cái nghiệp nhân của sáu nẻo luân hồi trong ba cõi là kiến hoặc và tư hoặc. Đoạn trừ sạch hết hai thứ này thì mới có thể thoát khỏi ba cõi. Một đời người không thể làm được việc này. Trong một đời người, nếu muốn hưởng được phước báo ở cõi trời, cõi người thì không khó, các thánh hiền ở thế gian và các tôn giáo khác đều có thể giúp chúng ta đi đến đó, nhưng nếu muốn thoát ra khỏi luân hồi trong ba cõi thì người đời không thể nào làm được, cho nên Đức Phật mới xuất hiện ở cuộc đời để độ cho những chúng sanh có duyên.

Pháp môn niệm Phật là ‘đới nghiệp vãng sanh’, tức là mang theo nghiệp mà vãng sanh. Mang theo nghiệp thì mới có hy vọng, nếu không mang theo nghiệp thì rất khó. Các pháp môn tu tập khác thì không có thuyết mang theo nghiệp vãng sanh. Cách đây mấy năm, có người nói với tôi rằng: Tịnh độ tông có thuyết đới nghiệp vãng sanh, nhưng tìm trong kinh điển không thấy có căn cứ. Năm 1984, cư sĩ Trầm Gia Trinh mời tôi đến New York giảng kinh. Lúc máy bay vừa hạ cánh, lão cư sĩ Chu Tuyên Đức có đến phi trường đón tôi, mới vừa nhìn thấy mặt, ông ta đã vội vàng nói: ‘Không xong rồi Pháp sư à! Có người nói pháp môn niệm Phật mang theo nghiệp không thể vãng sanh. Như vậy 10 năm nay tôi niệm Phật là vô ích sao?’ Tôi nhìn thái độ của ông ta rất nghiêm trọng. Tôi nói: ‘Mang theo nghiệp không thể vãng sanh thì

không tu nữa hay sao! Nếu như không thể mang theo nghiệp mà vãng sanh thì đề Đức Phật A-di-đà sống một mình cô đơn ở Tây phương Cực lạc đi, chúng ta đến đó làm gì? Chư vị Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền, Đại Thế Chí, Quán Âm... vẫn còn có một phần vô minh vi tế chưa đoạn trừ hết, quý ngài đều mang theo nghiệp mà vãng sanh cả đấy. Nếu như không thể mang theo nghiệp, thì còn phân chia ba bậc chín phẩm làm gì?’ Nghe tôi nói như vậy, lão cư sĩ Chu Tuyên Đức mới yên tâm.

Ba bộ kinh của Tịnh độ, chư vị cổ đức gọi là “Vãng sanh kinh”. Sau này, chư vị tổ sư đã đem phẩm *Hạnh nguyện Phổ Hiền* trong *kinh Hoa Nghiêm* và phẩm *Đại Thế Chí niệm Phật viên thông chương* trong *kinh Lăng Nghiêm* thêm vào phần sau của ba kinh thành ra có năm kinh Tịnh độ. Trong năm kinh, khi đề cập đến phương pháp niệm Phật đều phân ra làm bốn cách: Thứ nhất là Thật tướng niệm Phật. Thứ hai là Quán tướng niệm Phật. Thứ ba là Quán tượng niệm Phật. Thứ tư là Trì danh niệm Phật.

Đức Phật rất coi trọng phương pháp trì danh niệm Phật. Trong *kinh Vô lượng thọ* và *kinh A-di-đà*, Đức Phật đều dạy chúng ta phương pháp chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Không phải chỉ một mình đức bốn sư Thích-ca Mâu-ni khuyên chúng ta như vậy, mà tất cả chư Phật trong mười phương đều đồng thanh khen ngợi pháp môn này. Niệm Phật cứu cánh đến chỗ nào là tốt nhất? Nếu như chúng ta chưa thâm nhập vào được cảnh giới đó thì thật khó nói lắm! Chư vị đại đức xưa, như Thiện Đạo, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích... đều có những tác phẩm giảng giải kinh điển xác thực tường tận, thấu đáo. Đáng tiếc là chúng ta nghiệp chướng quá sâu dày, sau khi đọc xong những tác phẩm đó tập khí vẫn như cũ, chẳng thể nào phát khởi được tâm thanh tịnh, nên phải nhờ thiện hữu tri thức khai đạo, giải thích thêm cho, rồi bản thân mình còn phải nỗ lực chân thành tu học nữa mới có được lợi ích. Nếu không như thế, thì trong ruộng tám thức, chẳng qua chỉ trồng được một chút căn lành mà thôi.

Trong bốn phương pháp niệm Phật, phương pháp chuyên trì danh hiệu là đơn giản và dễ thực hành nhất. Chuyên là chuyên nhất, chuyên tâm. Trì là nắm giữ không để rơi mất. Danh hiệu là sáu chữ ‘Nam-mô A-di-đà Phật’. Từ sáng đến tối, từ năm này đến năm khác, chúng ta không rời câu niệm Phật. Phương pháp niệm có thể là niệm bốn chữ ‘A-di-đà-Phật’, hoặc niệm sáu chữ ‘Nam-mô A-di-đà Phật’. Niệm lớn, niệm nhỏ không quan trọng. Niệm thầm trong tâm không ra tiếng cũng được. Chỉ cần nhất là không gián đoạn, không xen tạp, không hoài nghi. Niệm bao nhiêu lâu thì thấy có hiệu nghiệm? Chúng tôi xin thưa với các vị: Ba đến sáu tháng là có hiệu nghiệm, có kết quả! Nghiệp chướng có thể tiêu trừ một phần, sẽ cảm thấy đầu óc rất thanh thản, nhẹ nhàng, sẽ thông minh hơn trước. Phiền não, âu lo, vọng tưởng... trút bỏ được phần nào thì tâm địa được thanh tịnh phần ấy. Về mặt lý luận, đạo lý cao siêu hiểu được hay không không quan trọng, chỉ cần nương theo phương pháp mà tu trì, chắc chắn có kết quả.

Đối với những lời dạy của cổ thánh tiên hiền cần phải có niềm tin. Mỗi lời, mỗi câu Phật dạy đều chân thật, chúng ta phải chân thành khẩn tín, chân chính phát nguyện, luôn luôn tin tưởng bốn nguyện và oai lực gia trì của Phật A-di-đà, đây là nguyên tắc niệm Phật, lúc công phu thành thực nhất định sẽ cảm nhận được sự cảm ứng không thể nghĩ bàn.

Phước báo lớn nhất của người đời không phải là tiền tài, phú quý, trường thọ. Phước báo chân chính là lúc lâm chung không bị bệnh tật, đầu óc nhẹ nhàng thanh thản, biết được mình sẽ đi về đâu, đây mới là đại phước báu. Trong những năm gần đây tại Đài Loan có người ngồi vắng sanh, có người đứng vắng sanh, ước chừng hai ba mươi người như thế; còn những người có tướng đoan nghiêm xinh đẹp lúc lâm chung thì khoảng năm trăm người. Các nước ở Nam dương, như Singapore, Malaysia cũng có năm sáu vị. Lão bà họ Cam có quen một người di dân đến nước Mỹ. Bà này tuổi đã lớn, nên ở chung với đứa con gái. Ở nhà bà chăm sóc cháu và nấu cơm. Một ngày nọ, bà không thức dậy nấu cơm sáng, mọi người trong nhà đến phòng bà để xem, thì thấy bà ngồi kiết-già trên giường vắng sanh từ lúc nào rồi. Điều kỳ lạ nhất là bà lão này đã chuẩn bị hiếu phục cho tất cả mọi người trong gia đình, từ lớn đến nhỏ; hậu sự đã được bà chuẩn bị một cách chu toàn, điều này chứng tỏ bà lão đã biết trước giờ chết. Lão bà họ Cam đích thân chứng kiến sự việc từ đầu tới cuối.

Đời người chỉ là một giấc mộng dài mà thôi! Mỗi giờ mỗi phút đều đang ở trong mộng. Người chân chính giấc ngộ mới có thể buông xả tất cả. Thế gian không có gì tồn tại mãi. Thân người không thể tránh khỏi sự già, bệnh, chết. Con người sống chung với nhau, quen biết nhau là vì có duyên. Lúc duyên tụ hợp thì vui, khi duyên ly tán thì buồn. Đó là cảnh tượng thường tình của thế gian.

Thiền tông tiếp dẫn những người thượng thượng căn, những người trung căn, hạ căn thì không có phân, tiêu chuẩn của Thiền tông so với người căn trí đại thừa vẫn còn cao. Giáo tông như Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Pháp Tướng, Tam Luận... thì đối tượng tiếp dẫn là hàng thượng trung căn, tức là người thượng căn lợi trí tu tập theo Giáo tông thì có khả năng thành tựu, người trung căn thì có thể mắc sai lầm, còn kẻ hạ căn thì không có phần. Duy chỉ có pháp môn này tiếp dẫn cả ba hàng thượng, trung, hạ căn; những người không biết chữ, người lớn kẻ nhỏ, già trẻ, nam nữ... tất cả đều có thể tu tập được hết, đều có khả năng chứng quả hết. Trong cuốn *Vãng sanh truyện* có ghi lại câu chuyện của ông Hoành Châu Vương, biệt hiệu Đả Thiết, vì ông làm nghề thợ rèn. Gia đình Đả Thiết có bốn miệng ăn, cuộc sống rất cơ cực. Một hôm, có một người xuất gia trên đường hành cước đi ngang qua nhà, Đả Thiết liền thỉnh vị Tăng vào nhà thiết lễ cúng dường, đồng thời thưa hỏi Phật pháp, mong vị Tăng chỉ cho phương pháp thoát khổ được vui. Vị Tăng liền dạy ông ta niệm Phật. Đả Thiết từ đó y theo lời dạy niệm Phật mỗi ngày. Vì ông là thợ rèn, nên mỗi khi ông đưa búa lên đập xuống thanh sắt một búa là ông niệm một câu A-di-đà Phật, liên tục như vậy ba năm. Ngày nọ, ông tự nhiên ứng khẩu đọc một bài kệ:

*Đinh đinh đang đang
Cửu luyện thành cương
Thái bình tương cận
Ngã vãng Tây phương*

Dịch nghĩa:

*Coòng coòng keeng keeng
Luyện mãi thành cứng
Thái bình tới gần
Ta về Tây phương*

Đọc xong bài kệ, ông nện xuống một búa, rồi đứng ngay thẳng vắng sanh. Năm Dân quốc thứ 57, tại làng Tướng Quân ở Đài nam cũng có một lão bà đứng mà vắng sanh. Năm ngoái, khi giảng kinh ở Cao Hùng tôi có đề cập đến những sự kiện này, có người đứng dậy phát biểu rằng họ cũng biết những sự kiện tôi vừa kể, xác tín là sự thật. Còn ở Đài bắc, sự kiện lão cư sĩ Lý Tế Hoa của hội niệm Phật liên hữu vắng sanh còn bất khả tư nghĩ hơn nữa. Ông ta khai thị cho hội viên hội niệm Phật, khai thị được nửa giờ đồng hồ, hết lòng khuyên đại chúng niệm Phật. Sau khi khuyến khích xong, ông ta nói: “Thôi, tôi phải về nhà đây”. Nói xong, ông bước xuống bục giảng, ngồi vào chiếc ghế của thính chúng, trang nghiêm vắng sanh. Hai tháng trước đó ông ta đã có dự cảm, có một chút thời gian rảnh là ông liền đi thăm các người bạn, ý như muốn từ biệt. Có lần, ông cùng với phu nhân tham gia pháp hội Tam Luân Xa, ông hỏi phu nhân: “Nếu tôi vắng sanh, bà có buồn không?” Phu nhân ông ta trả lời: “Nếu ông vắng sanh, đó là đại sự nhân duyên, là một niềm vui lớn, tại sao tôi lại buồn?” Việc này có thể chứng minh lão cư sĩ Lý Tế Hoa đã biết trước thì giờ vắng sanh.

Niệm Phật có hai phần, lý niệm và sự niệm. Lý niệm là nắm chắc đạo lý, phương pháp, cảnh giới một cách rõ ràng minh bạch, cho nên niệm Phật đương nhiên hết sức chuyên tâm. Sự niệm là đối với đạo lý, cảnh giới, phương pháp tu hành chưa được hiểu rõ ràng lắm, nhưng rất chuyên tâm niệm Phật. Dù không hiểu biết nhiều, nhưng cứ niệm niệm liên tục cho đến khi đạt được tâm thanh tịnh, trí tuệ tự nhiên khai mở, thì sự niệm cũng đạt đến lý niệm.

Từ xưa đến nay, trong quá trình hoằng dương Phật pháp, kinh điển phổ biến nhất chính là *kinh Phật thuyết A-di-đà*. Do đó, sự chú giải kinh này cũng có rất nhiều, mà trong đó bộ có giá trị và sức ảnh hưởng lớn nhất chính là bộ *Di-đà Sớ Sao* của Đại sư Liên Trì. Ngẫu Ích tôn xưng Liên Trì là Hoà thượng Vân Thê. Thời đại của Ngẫu Ích thì ngài Liên Trì đã viên tịch, nhưng những tác phẩm của ngài thì còn tồn tại. Liên Trì là tổ sư đời thứ tám của tông Tịnh độ, còn Ngẫu Ích là tổ thứ chín.

Ngài Liên Trì chú giải *kinh A-di-đà* thành một bộ đặt tên là *Sớ Sao*. Ngài chú giải kinh này đến hai lần. Lần thứ nhất gọi là ‘Sớ’. ‘Sớ’ có nghĩa là giải thích nghĩa lý của kinh. Giải thích xong, sau này ngài xem lại, thấy ý nghĩa sâu xa quá, sợ người đời sau đọc không hiểu, cho nên ngài lại giải thích thêm một lần nữa, gọi là ‘Sao’. ‘Sao’ có nghĩa giải thích bản ‘Sớ’. Bản *Sớ Sao* này lưu hành ở Đài Loan rất rộng rãi. Hiện nay, chúng tôi đem bộ *Sớ Sao* của ngài Liên Trì và bộ *Diễn nghĩa kinh Di-đà Sớ Sao* của Pháp sư Cổ Đức hợp thành một bộ. *Diễn nghĩa* tức là giải thích bản ‘Sao’. Pháp sư Cổ Đức là đệ tử làm thị giả của Đại sư Liên Trì. Những tác phẩm của Đại sư Liên Trì được lưu truyền rộng rãi ở đời sau đều là nhờ vào công sức của Pháp sư Cổ Đức. Ở Đài Bắc, tôi đã từng giảng qua một lần bản *Diễn nghĩa*, người ta ghi âm được 335 đĩa. Bộ *Diễn nghĩa* này có nội dung hết sức phong phú, cho nên được người đời khen ngợi là ‘bác đại tinh thâm’, thật cũng hợp lý lắm!

U Khê chính là Pháp sư Truyền Đăng, trụ ở chùa U Khê Cao Môn, núi Thiên Thai. Đại sư Ngẫu Ích lấy tên chùa để gọi thay tên hiệu ngài Truyền Đăng là để tỏ lòng tôn kính. Ngài U Khê là sư huynh đệ với sư phụ của Đại sư Ngẫu Ích, cho nên Đại sư Ngẫu Ích gọi ngài U Khê là sư bá. Cuối đời, Đại sư U Khê chuyên tu tịnh độ, mỗi lần giảng *kinh A-di-đà* đều có cảm ứng, nhạc trời và chim hót giữa không trung, đại chúng ai nấy đều nghe thấy. Ngài đem *kinh A-di-đà* giảng giải thành một bộ đặt tên

là *Viên Trung Sao*, trong đó, ngài đặc biệt phát huy Tam quán của tông Thiên Thai là Chân quán, Giả quán và Trung quán, chủ trương nghĩa trung đạo viên dung. ‘Sao’ có nghĩa giải thích lại bản ‘Sớ’. Bản ‘Sớ’ này là của Pháp sư Đại Hữu, người họ Nguyễn, thuộc đời nhà Nguyên trước tác, có tên là *Lược giảng kinh A-di-đà*. Bộ *Viên Trung Sao* lưu thông không được nhiều lắm. Theo lời ngài Ngẫu Ích là bởi vì ý nghĩa của nó cao thâm, sâu xa và văn chương giàu đẹp quá, không phù hợp với những người sơ cơ.

Đại sư Ngẫu Ích vì muốn cho tiện lợi, để hàng sơ cơ mới học hiểu được ý kinh, mới biên soạn bộ yếu giải này, vậy mà lại có một kiến giải hết sức độc đáo, nội dung cũng tương đồng với hai tác phẩm lớn của Đại sư Liên Trì và U Khê.

Câu ‘*nhìn nghiêng thì thấy núi cao, nhìn ngang thì thấy một dải núi dài*’, là Đại sư mượn ý câu thơ của Tô Đông Pha. Tô Đông Pha khi đến ngắm cảnh Lô Sơn ở vùng Giang Tây đã có làm một bài thơ, như sau:

Hoành khán thành lãnh, trác thành phong

Viễn cận cao đề các bất đồng

Bất thức Lô Sơn chân diện mục

Chỉ duyên thân tại thử sơn trung

Đại sư mượn câu thơ này để nói, và chúng ta biết được rằng, Ngài đã thấy được chân diện mục của Lô Sơn, đã thân chứng được cảnh giới Tây phương Tịnh độ.

Căn cứ theo phương thức giảng kinh của tông Thiên thai, để bắt đầu giảng giải một bộ kinh, trước tiên họ giảng về Huyền nghĩa. Huyền nghĩa là đại ý của bộ kinh. Trong một khoảng thời gian ngắn, lúc mới mở đầu giảng kinh, người ta đem toàn bộ đại ý của bộ kinh giới thiệu cho thính chúng để mọi người có một khái niệm tổng quan về bộ kinh sẽ học, rồi sau đó người ta mới tiếp tục lý giải kinh văn. Tông Thiên thai phân một bộ kinh ra thành năm đoạn cương yếu để giảng giải, gọi là ‘Ngũ trùng huyền nghĩa’. Thứ nhất là giải thích đề kinh. Thứ hai là biện thể, nói về căn cứ lý luận của bộ kinh. Thứ ba là minh tông, nói rõ tôn chỉ của bộ kinh, phương pháp và cương lĩnh tu học được chỉ dẫn trong kinh. Thứ tư là công dụng của bộ kinh. Tôn chỉ là cái nhân tu học, công dụng là kết quả của sự tu học. Thứ năm là phán giáo, nói về việc làm của chư tổ sư, đại đức phân loại, chỉnh lý kinh Phật theo thứ lớp từ cạn đến sâu để cho phù hợp với căn cơ của chúng sanh.